

Quận 8, ngày 05 tháng 9 năm 2021

KẾ HOẠCH
Triển khai thực hiện công khai
Năm học 2021-2022

Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện hướng dẫn, chỉ đạo của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8, Trường Tiểu học Lý Thái Tổ xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện công khai năm học 2021-2022 như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

Thực hiện công khai trong nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục để xã hội, nhân dân, cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ chính xác các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định.

II. NỘI DUNG

1. Các nội dung công khai

1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh vào lớp 1 và của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (*Biểu mẫu 05 của Thông tư 36/2017*).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo từng năng lực, phẩm chất, tổng hợp kết quả cuối năm học; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoàn thành chương trình tiểu học, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học (*Biểu mẫu 06 của Thông tư 36/2017*).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng, duy trì trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (nếu có ở cấp độ nào).

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (*Biểu mẫu 07 Thông tư 36/2017*).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (*Biểu mẫu 08 Thông tư 36/2017*). Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và những năm tiếp theo.

1.3. Công khai thu chi tài chính

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế công khai tài chính đối với đơn vị được cấp ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo Thông tư số 61/2017/TT-BGDĐT ngày 15/6/2017, Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 29/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

a) Các khoản thu (hỗ trợ) của phụ huynh học sinh, các nhà hảo tâm trong năm học 2021-2022 và dự kiến cho năm học 2022-2023.

b) Ngân sách nhà nước cấp (theo phân bổ dự toán UBND huyện cấp).

Các khoản chi trong năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức

thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm các khoản đóng góp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội theo quy định.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo quy định (Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế công khai tài chính đối với đơn vị được cấp ngân sách nhà nước. Thông tư số 61/2017/TT-BGDĐT ngày 15/6/2017, Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 29/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

2. Về hình thức và thời điểm công khai

- Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng (Website của nhà trường), các cuộc họp phụ huynh của Nhà trường.

- Công khai trong các cuộc họp của cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường vào đầu năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật thường xuyên khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Niêm yết (có biên bản) công khai tại bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố (từ ngày 01 đến ngày 6 tháng 6 hàng năm), cập nhật đầu năm học (từ ngày 15 đến 25 tháng 9 năm đó) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Đối với nội dung các khoản thu từ nguồn xã hội hóa trong năm học 2020-2021 và dự kiến cho năm học tiếp theo, phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh và niêm yết trên bảng tin của nhà trường đầu năm học 2021-2022.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành lập ban chỉ đạo

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai cấp trường gồm các thành viên sau: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn, Tổ trưởng chuyên môn, kế toán, thư ký.

2. Tổ chức thực hiện

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công

khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, Thông tư số 61/2017/TT-BGDĐT ngày 15/6/2017, Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 29/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Thông qua Hội nghị CC, VC đầu năm học:

- + Giáo viên đăng ký chất lượng môn dạy, chất lượng lớp chủ nhiệm và danh hiệu thi đua cá nhân.

- + Tổ chuyên môn đăng ký chất lượng hoạt động của tổ và số lượng HS đạt giải trong các hội thi, kế hoạch bồi dưỡng Giáo viên, phương pháp nâng cao chất lượng giáo dục của tổ.

- + Công đoàn, Liên đội phát động thi đua tạo không khí tích cực học tập, rèn luyện trong đội ngũ Giáo viên và HS.

- Tổng hợp kết quả học tập của HS vào cuối học kỳ và cuối năm học có so sánh đánh giá phân tích kết quả so với những năm học trước để thực hiện công khai.

- Thực hiện đánh giá phân loại Giáo viên hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ.

- Báo cáo về Phòng GD&ĐT theo Thông tư 36/2017 (*xong trước 30/9 hàng năm*)

3. Phân công nhiệm vụ các thành viên ban chỉ đạo

- Hiệu trưởng: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị. Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị. Xây dựng kế hoạch, báo cáo, giải trình trước các cơ quan có thẩm quyền.

- Phó hiệu trưởng: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, của đơn vị. Phối hợp cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Chủ tịch công đoàn: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai về cơ sở vật chất và cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Tổ trưởng CM: Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, tổ, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên trong tổ hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

- Bộ phận tài vụ: Quyết toán thu, chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

Trên đây là kế hoạch thực hiện quy chế công khai của trường Tiểu học Lý Thái Tổ năm học 2021-2022, yêu cầu các thành viên trong nhà trường triển khai, tổ chức, thực hiện nghiêm túc đúng quy định. Trong quá trình tổ chức có khó khăn vướng mắc báo cáo Hiệu trưởng xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Quận 8;
- Các thành viên nhà trường (qua Website trường);
- Lưu VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG

P. HIỆU TRƯỞNG



Trần Quốc Bảo

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TỔ

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2021- 2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Tổng số học sinh: 124 HS (4 lớp)	Tổng số học sinh: 123 HS (4 lớp)	Tổng số học sinh: 127 HS (4 lớp)	Tổng số học sinh: 133 HS (4 lớp)	Tổng số học sinh: 111 HS (3 lớp)
		1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm). 2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Trẻ 6 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại phường 11 và các phường lân cận theo của PGD &ĐT Q8.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông 2018 thực hiện cho lớp 1 năm học 2020-2021; lớp 2 năm học 2021-2022 Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006. Thực hiện 35 tuần/năm học. 1. Ngày tựu trường: 01/9/2021 . 2. Ngày khai giảng: 5/9/2021 . 3. Ngày kết thúc năm học 31/5/2022 .				
III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình - Yêu cầu về	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: - Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Cơ sở giáo dục thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc, của đơn vị. - Hợp Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm. - Thông tin về Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học (lớp 3.4.5) - Thông tin về Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục đào tạo Ban hành Quy định về đánh giá học sinh tiểu học 04/9/2020 (lớp 1.2)				

	thái độ học tập của học sinh	- Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm hoặc qua sổ liên lạc, điện thoại.. 2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Lễ phát động: tháng an toàn giao thông, theo chủ đề năm học... - Tổ chức hội giao lưu: Viết chữ đẹp, Ngày hội văn hóa, Trò chơi dân gian .. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.
V	Kết quả Năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Thực hiện 5 nhiệm vụ học sinh đầy đủ 100% - 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất. - Lễ phép, tích cực, năng động. - Được giáo dục về kỹ năng sống. - Có ý thức bảo vệ môi trường. - Giữ vững hiệu suất đào tạo, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 96%. - Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%. - Không có học sinh bỏ học. - Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh. - Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng. - Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường lớp. - 100 % học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu. - 100 % học sinh tham gia bảo hiểm y tế.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. - Đủ sức để học ở lớp trên hoặc cấp học trên. - Tăng cường công tác thẩm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa lớp dưới với lớp trên cũng như giữa tiểu học lên THCS. - Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh.

KT. HIỆU TRƯỞNG

P. HIỆU TRƯỞNG



Trần Quốc Bảo

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TỔ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	618	124	123	127	133	111
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	618	124	123	127	133	111
III	Số học sinh chia theo hạnh kiểm						
1	Thực hiện đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Thực hiện chưa đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Toán						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Khoa học						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng nước ngoài						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						

b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Tiếng dân tộc						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tin học						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Đạo đức						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Tự nhiên và Xã hội						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Âm nhạc						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Mĩ thuật						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Thủ công (Kỹ thuật)						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Thể dục						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)						

b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)						
a	Trong đó: Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)						

KT. HIỆU TRƯỞNG

P. HIỆU TRƯỞNG



Trần Quốc Bảo

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TỔ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	19/23	8.3m ² /1 học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	23	3.5m ² /1 học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ, mượn	0	0
III	Số điểm trường lẻ	0	0
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4465	7.0m ² /1 học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2188m ²	3.4m ² /1 học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	23	48m ² /phòng
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	96m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	0
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	1	48m ²
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	96m ²
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	1	96m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	24m ²
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	1	24m ²
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	24m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	5
1.2	Khối lớp 2	4	4
1.3	Khối lớp 3	4	4
1.4	Khối lớp 4	4	4
1.5	Khối lớp 5	4	4
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	5	5
2.2	Khối lớp 2	4	4
2.3	Khối lớp 3	4	4
2.4	Khối lớp 4	4	4
2.5	Khối lớp 5	4	4

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	36	17.7 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	41	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	0.8
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...	0	

	Nội dung	Số lượng phòng	tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
1	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0m ²	0	0
2	Khu nội trú	0	0	0	0

	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	36m ²	2	36m ²	10	180m ²	10	180m ²
2	Chưa đạt chuẩn VS*		0		0		0		0

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
2	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
3	Kết nối internet	x	
4	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
5	Tường rào xây	x	

KT. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG

Trần Quốc Bảo

Biểu mẫu 08

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TÔ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	26	26	0		2	21	2	1	0	
I	Giáo viên	22	22				20	2	0	0	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:										
1	Mĩ thuật										
2	Thể dục										
3	Âm nhạc										
4	Tiếng nước ngoài	1	1				1				
5	Tin học										
II	Cán bộ quản lý	2	2				2				
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	1	1			1					
III	Nhân viên	2	2				1		1		
1	Nhân viên văn thư										
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế	1	1						1		
5	Nhân viên thư viện										
6	Nhân viên khác	2	1						1		
	...										

KT. HIỆU TRƯỞNG

P. HIỆU TRƯỞNG



Trần Quốc Bảo

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Tổ thực hiện công tác công khai
Trường Tiểu học Lý Thái Tổ năm học 2021-2022**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TỔ

Căn cứ Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện công khai trong các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ quyết định số 012/QĐ-UB ngày 06/01/1978 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc thành lập trường PTCS Lý Thái Tổ Quận 8; Quyết định số 1361/QĐ-UB, ngày 17 tháng 4 năm 1996 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc đổi tên các trường thuộc ngành Giáo dục Quận 8;

Căn cứ năng lực công tác của công chức, viên chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ thực hiện công tác công khai trường tiểu học Lý Thái Tổ năm học 2021–2022 gồm các Ông (bà) *(danh sách kèm theo)*

Điều 2. Tổ thực hiện công tác công khai có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện công khai trong đơn vị với những nội dung được quy định theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Điều 3. Các bộ phận công tác có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 ;
- Lưu: VT.



DANH SÁCH
Tổ thực hiện công khai năm học 2021– 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-LTT ngày 05 tháng 9 năm 2021
của trường Tiểu học Lý Thái Tổ)

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Bình Minh	Hiệu trưởng	Tổ trưởng	
2	Trần Quốc Bảo	P. Hiệu trưởng	Tổ phó	
3	Trần Thị Kim Ngân	TTCM 1	Thành viên	
4	Hà Thị Phương	TTCM 2	Thành viên	
5	Phan Thành Hậu	TTCM 3	Thành viên	
6	Nguyễn Thị Thu Thanh	TTCM 4	Thành viên	
7	Trần Văn Nhân	TTCM 5	Thành viên	
8	Nguyễn Thị Diễm Trang	TTVP	Thành viên	

Số: 32 /QĐ-LTT

Quận 8, ngày 05 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về ban hành Quy chế thực hiện công khai của nhà trường
Năm học 2021-2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TỔ

Căn cứ Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện công khai trong các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ quyết định số 012/QĐ-UB ngày 06/01/1978 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc thành lập trường PTCS Lý Thái Tổ Quận 8; Quyết định số 1361/QĐ-UB, ngày 17 tháng 4 năm 1996 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc đổi tên các trường thuộc ngành Giáo dục Quận 8;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành Quy chế thực hiện công khai trong trường Tiểu học Lý Thái Tổ.

Điều 2. Quy chế này được áp dụng cho các hoạt động công khai của nhà trường theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường tiểu học Lý Thái Tổ có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bình Minh

QUY CHẾ
Thực hiện công khai đối với Trường Tiểu học Lý Thái Tổ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-LTT ngày 05 tháng 9 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Tiểu học Lý Thái Tổ)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về thực hiện công khai đối với Trường Tiểu học Lý Thái Tổ.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của đơn vị và xã hội tham gia giám sát và đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của nhà trường phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại các phiên họp và trên bản tin, bảng thông báo theo quy định trong Quy chế này phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II

THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Điều 4: Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường hàng năm, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức

khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 05).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình cấp Tiểu học (theo Biểu mẫu 06).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (theo Biểu mẫu 07).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 08).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà

nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này:

a) Công khai trong các phiên họp đơn vị vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

b) Niêm yết công khai tại bảng thông báo đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Bất cứ lúc nào khi nhà trường hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

2. Đối với nội dung quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy chế này, nhà trường thực hiện công khai như sau:

a) Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phối hợp với Ủy ban nhân dân Phường phát thanh kế hoạch tuyển sinh hàng ngày kết hợp công khai tuyển sinh tại bản tin nhà trường trước khi thực hiện tuyển sinh.

b) Đối với học sinh đang học tại nhà trường: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Phó Hiệu trưởng phụ trách chung

1. Phó Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Điều 7. Trách nhiệm của Ban Thanh tra nhân dân, các tổ chức bộ phận trong nhà trường

1. Ban Thanh tra nhân dân:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà; Việc kiểm tra có sự tham gia của Ban đại diện cha mẹ học sinh.

b) Thông báo bằng văn bản kết quả kiểm tra cho Hiệu trưởng. Thời điểm thông báo không quá 15 ngày sau khi thực hiện kiểm tra.

2. Các tổ chức, bộ phận trong nhà trường:

Tổ chức thực hiện công khai lĩnh vực phụ trách (theo Điều 4 của Quy chế này).

Tạo điều kiện tốt nhất để Ban Thanh tra nhân dân giám sát./.

BÁO CÁO
SƠ KẾT THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ GD&ĐT về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Văn bản số 2593/GDĐT- PC ngày 27/7/2009 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về triển khai thực hiện Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kế hoạch số 19/KH-LTT ngày 05/9/2021 của trường Tiểu học Lý Thái Tổ thực hiện công khai trong hoạt động của đơn vị năm học 2021-2022;

Thực hiện hướng dẫn chỉ đạo của Lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8 nay Trường Tiểu học Lý Thái Tổ báo cáo sơ kết tình hình thực hiện công khai tại đơn vị năm học 2021 - 2022 với các nội dung cụ thể như sau:

1) Việc xây dựng quy chế công khai tại đơn vị:

Đơn vị đã xây dựng quy chế công khai kèm quyết định số 32/QĐ-LTT ngày 05/9/2021.

2) Các hình thức công khai:

- Thông báo trong buổi họp cha mẹ học sinh (đầu năm học và cuối học kỳ 1)
- Niêm yết công khai tại đơn vị.

3) Thời điểm công khai:

- Cuối học kỳ 1

4) Nội dung công khai:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a/ Cam kết chất lượng giáo dục: Công khai cam kết chất lượng đào tạo đối với các khối lớp; cam kết các điều kiện mà học sinh được thụ hưởng khi vào học tại

trường theo (biểu mẫu số 05 theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ GD&ĐT).

b/ Công khai chất lượng giáo dục thực tế: Công khai tỉ lệ học sinh lên lớp năm 2021-2022 theo (biểu mẫu số 06 theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ GD&ĐT).

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a/ Cơ sở vật chất: Công khai diện tích sàn xây dựng phục vụ trực tiếp cho quá trình đào tạo theo (biểu mẫu số 07 theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ GD&ĐT).

b/ Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Công khai đội ngũ giáo viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn theo (biểu mẫu số 08 theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ GD&ĐT).

3. Công khai tài chính:

a/ Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế công khai theo Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b/ Các khoản thu theo từng năm học.

c/ Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

d/ Công khai tài chính theo theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 23/03/2005 (đính kèm phụ lục).

Trên đây là báo cáo sơ kết kết quả Công khai theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ GD&ĐT năm học 2021 -2022 của Trường Tiểu học Lý Thái Tổ

Nơi nhận:

- PGD&ĐT Q.8;
- Lưu: VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG



Trần Quốc Bảo

BÁO CÁO
TỔNG KẾT THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ GD&ĐT về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Văn bản số 2593/GDĐT- PC ngày 27/7/2009 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về triển khai thực hiện Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kế hoạch số 19/KH-LTT ngày 18/9/2021 của trường Tiểu học Lý Thái Tổ thực hiện công khai trong hoạt động của đơn vị năm học 2021-2022;

Thực hiện hướng dẫn chỉ đạo của Lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo quận 8 nay Trường Tiểu học Lý Thái Tổ báo cáo tình hình thực hiện công khai tại đơn vị năm học 2021 - 2022 với các nội dung cụ thể như sau:

1) Việc xây dựng quy chế công khai tại đơn vị:

Đơn vị đã xây dựng quy chế công khai kèm quyết định số 32/QĐ-LTT ngày 05/9/2021.

2) Các hình thức công khai:

- Thông báo trong các buổi họp cha mẹ học sinh (một năm từ 2 đến 3 lần/năm)
- Niêm yết công khai tại đơn vị.

3) Thời điểm công khai:

- Cuối năm học (tháng 6)
- Đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

4) Nội dung công khai:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a/ Cam kết chất lượng giáo dục: Công khai cam kết chất lượng đào tạo đối với các khối lớp; cam kết các điều kiện mà học sinh được thụ hưởng khi vào học tại trường theo (biểu mẫu số 05 theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ GD&ĐT).

b/ Công khai chất lượng giáo dục thực tế: Công khai tỉ lệ học sinh lên lớp năm 2014-2015 theo (biểu mẫu số 06 theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ GD&ĐT).

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a/ Cơ sở vật chất: Công khai diện tích sàn xây dựng phục vụ trực tiếp cho quá trình đào tạo theo (biểu mẫu số 07 theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ GD&ĐT).

b/ Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Công khai đội ngũ giáo viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn theo (biểu mẫu số 08 theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ GD&ĐT).

3. Công khai tài chính:

a/ Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế công khai theo Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b/ Các khoản thu theo từng năm học.

c/ Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

d/ Công khai tài chính theo theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 23/03/2005 (đính kèm phụ lục).

Trên đây là báo cáo kết quả Công khai theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ GD&ĐT năm học 2021 -2022 của Trường Tiểu học Lý Thái Tổ

Nơi nhận:

- PGD&ĐT Q.8;
- Lưu: VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG

Trần Quốc Bảo

Số: /QĐ-LTT

Quận 8, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
về việc công bố công khai Quy chế thực hiện công khai trong nhà trường
Năm học 2021-2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TỔ

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch số 19/KH-LTT về việc thực hiện công tác công khai năm học 2021-2022

Theo đề nghị của Tổ thực hiện công khai của trường Tiểu học Lý Thái Tổ

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Quy chế thực hiện công khai trong nhà trường Năm học 2021-2022 (có nội dung kèm theo).

Điều 2. Cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường tiểu học Lý Thái Tổ có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

Như điều 3;

- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



(Signature)
Nguyễn Thị Bình Minh

Số: /QĐ-LTT

Quận 8, ngày 31 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai các nội dung công khai
theo TT36/2017/TT-BGD-ĐT trong nhà trường Tiểu học
Cuối năm học 2020-2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TỎ

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch số 19/KH-LTT về việc thực hiện công tác công khai năm học 2021-2022

Theo đề nghị của Tổ thực hiện công khai của trường Tiểu học Lý Thái Tỏ

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai các nội dung công khai theo TT36/2017/TT-BGDĐT trong nhà trường Tiểu học - Cuối năm học 2021 - 2022 (có nội dung kèm theo).

Điều 2. Cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường tiểu học Lý Thái Tỏ có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

Như điều 3;

- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bình Minh

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TỐ

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2021- 2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6 tuổi, có giấy khai sinh (4 lớp)	Trẻ trong độ tuổi PCGDTH, có giấy khai sinh, học bạ lớp một (4 lớp)	Trẻ trong độ tuổi PCGDTH, có giấy khai sinh, học bạ lớp hai (4 lớp)	Trẻ trong độ tuổi PCGDTH, có giấy khai sinh, học bạ lớp ba (4 lớp)	Trẻ trong độ tuổi PCGDTH, có giấy khai sinh, học bạ lớp bốn (3 lớp)
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Thực hiện chương trình giáo dục ban hành theo quyết định 16 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản chỉ đạo học 2 buổi ngày của ngành.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện tốt thông tin 2 chiều: thông qua trao đổi trực tiếp, số liên lạc, điện thoại hoặc Email giữa nhà trường, giáo viên chủ nhiệm, phụ huynh học sinh. Hàng quý thực hiện giao ban giữa nhà trường với Ban đại diện cha mẹ học sinh. Học sinh thực hiện tốt các nhiệm vụ học sinh theo điều lệ trường tiểu học.				
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Từng bước nâng cấp và hoàn thiện các điều kiện của trường đạt Mức chất lượng tối thiểu. Đảm bảo 1 lớp/ 1 phòng học, có đủ bảng chống lóa, bàn ghế, thiết bị chiếu sáng, quạt. Hiện trường có 19 phòng học, chất lượng phòng học tương đối tốt.				
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh	Tổ chức tốt các hoạt động ngoài giờ lên lớp, giáo dục truyền thống, rèn kỹ năng sống cho học sinh. Đưa các trò chơi dân gian vào trường học, tổ chức các cuộc thi, sân chơi trí				

	ở cơ sở giáo dục	tuệ....nhằm phục vụ cho việc giáo dục toàn diện học sinh.				
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	100% giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn. Trong đó 100% trên chuẩn. Phương pháp quản lý: giáo viên tự chủ, tự chịu trách nhiệm chất lượng trong bố trí các hoạt động trên cơ sở các quy định chuyên môn; nhà trường tổ chuyên môn hỗ trợ việc bồi dưỡng chuyên môn tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện.				
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Phấn đấu 100% học sinh thực hiện đầy đủ nhiệm vụ; tỉ lệ học sinh khá giỏi trên 80%. Đảm bảo công tác an toàn vệ sinh sức khỏe cho học sinh.				
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đảm bảo đủ điều kiện lên lớp 2	Đảm bảo đủ điều kiện lên lớp 3	Đảm bảo đủ điều kiện lên lớp 4	Đảm bảo đủ điều kiện lên lớp 5	Đảm bảo đủ điều kiện hoàn thành bậc học

Quận 8, ngày 06 tháng 9 năm 2021



KT. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG

Trần Quốc Bảo

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TỔ

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2021- 2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6 tuổi, có giấy khai sinh	Trẻ trong độ tuổi PCGDTH, có giấy khai sinh, học bạ lớp một	Trẻ trong độ tuổi PCGDTH, có giấy khai sinh, học bạ lớp hai	Trẻ trong độ tuổi PCGDTH, có giấy khai sinh, học bạ lớp ba	Trẻ trong độ tuổi PCGDTH, có giấy khai sinh, học bạ lớp bốn
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Thực hiện chương trình giáo dục ban hành theo quyết định 16 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản chỉ đạo học 2 buổi ngày của ngành.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện tốt thông tin 2 chiều: thông qua trao đổi trực tiếp, sổ liên lạc, điện thoại hoặc Email giữa nhà trường, giáo viên chủ nhiệm, phụ huynh học sinh. Hàng quý thực hiện giao ban giữa nhà trường với Ban đại diện cha mẹ học sinh. Học sinh thực hiện tốt các nhiệm vụ học sinh theo điều lệ trường tiểu học.				
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Từng bước nâng cấp và hoàn thiện các điều kiện của trường đạt Mức chất lượng tối thiểu. Đảm bảo 1 lớp/ 1 phòng học, có đủ bảng chống lóa, bàn ghế, thiết bị chiếu sáng, quạt. Hiện trường có 17 phòng học, chất lượng phòng học tương đối tốt.				
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh	Tổ chức tốt các hoạt động ngoài giờ lên lớp, giáo dục truyền thống, rèn kỹ năng sống cho học sinh. Đưa các trò chơi dân gian vào trường học, tổ chức các cuộc thi, sân chơi trí				

	ở cơ sở giáo dục	tuệ....nhằm phục vụ cho việc giáo dục toàn diện học sinh.				
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	100% giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn. Trong đó 86,66% trên chuẩn. Phương pháp quản lý: giáo viên tự chủ, tự chịu trách nhiệm chất lượng trong bố trí các hoạt động trên cơ sở các quy định chuyên môn; nhà trường tổ chuyên môn hỗ trợ việc bồi dưỡng chuyên môn tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện.				
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Phấn đấu 100% học sinh thực hiện đầy đủ nhiệm vụ; tỉ lệ học sinh khá giỏi trên 80%. Đảm bảo công tác an toàn vệ sinh sức khỏe cho học sinh.				
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đảm bảo đủ điều kiện lên lớp 2	Đảm bảo đủ điều kiện lên lớp 3	Đảm bảo đủ điều kiện lên lớp 4	Đảm bảo đủ điều kiện lên lớp 5	Đảm bảo đủ điều kiện hoàn thành bậc học

Quận 8, ngày 30 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG

Trần Quốc Bảo

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TÔ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2020-2021

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	618	124	123	127	133	111
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	618	124	123	127	133	111
III	Số học sinh chia theo hạnh kiểm						
1	Thực hiện đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)	618	124	123	127	133	111
2	Thực hiện chưa đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		85	99	74	104	81
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		23	18	39	24	21
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		16	6	13	5	9
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	1	0	0
2	Toán						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		78	99	89	107	88
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		30	18	23	15	11
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		16	6	14	11	12
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	1	0	0
3	Khoa học						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					115	105
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					16	5
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					2	1
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
4	Lịch sử và Địa lí						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					112	104
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					14	6
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					7	1
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
5	Tiếng nước ngoài						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				62	63	52

b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				26	26	26
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				22	25	19
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				1	0	0
6	Tiếng dân tộc						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tin học						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				81	28	86
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				43	105	25
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				2	0	0
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				1	0	0
8	Đạo đức						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)		121	117	113	129	111
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)		3	6	13	4	0
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	1	0	0
9	Tự nhiên và Xã hội						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)		113	110	85		
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)		11	13	41		
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	1		
10	Âm nhạc						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)		121	112	93	119	111
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)		3	11	33	14	0
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	1	0	0
11	Mĩ thuật						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)		95	116	86	126	111
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)		29	7	40	7	0
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	1	0	0
12	Thủ công (Kỹ thuật)						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)				99	128	111
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)				27	5	0
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)				1	0	0
13	Thể dục						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)		102	123	93	133	111

b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)		22	0	33	0	0
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	1	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)		124	123	126	133	111
a	Trong đó: Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		96	77	71	89	72
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)		15	26	20	20	25
2	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		124	123	126	133	111
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	1	0	0
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	1	0	0
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)						111

KT. HIỆU TRƯỞNG

P. HIỆU TRƯỞNG



Trần Quốc Bảo

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TỔ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21/23	8.3 m ² /1 học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	23	3.5m ² /1 học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ, mượn	0	0
III	Số điểm trường lẻ	0	0
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4465	7.0m ² /1 học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2188m ²	3.4m ² /1 học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	23	48m ² /phòng
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	96m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	0
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	1	48m ²
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	96m ²
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	1	96m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	24m ²
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	1	24m ²
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	24m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	5
1.2	Khối lớp 2	4	4
1.3	Khối lớp 3	4	4
1.4	Khối lớp 4	4	4
1.5	Khối lớp 5	4	4
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	5	5
2.2	Khối lớp 2	4	4
2.3	Khối lớp 3	4	4
2.4	Khối lớp 4	4	4
2.5	Khối lớp 5	4	4

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	36	17.7 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	41	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	0.8
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...	0	

	Nội dung	Số lượng phòng	tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0m ²	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	36m ²	2	36m ²	10	180m ²	10	180m ²
2	Chưa đạt chuẩn VS*		0		0		0		0

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	



HIỆU TRƯỞNG

Trần Quốc Bảo

Biểu mẫu 08

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TỔ
THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, đầu năm học 2021-2022

[illegible]

5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	Nhân viên bảo vệ	3					4								
10	Nhân viên lao công	3						2							

Quận 8, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Quốc Bảo

Biểu mẫu 08

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TÔ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	21	21	1		1	19	2	0	0	
I	Giáo viên	17	17				15	2	0	0	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:										
1	Mĩ thuật										
2	Thể dục										
3	Âm nhạc										
4	Tiếng nước ngoài	1	1				1				
5	Tin học										
II	Cán bộ quản lý	2	2				2				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	1	1				1				
III	Nhân viên	2	2				1		1		
1	Nhân viên văn thư										
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế	1	1						1		
5	Nhân viên thư viện										
6	Nhân viên khác	2	1	1					1	1	
	...										

HIỆU TRƯỞNG

(Signature)
Trần Quốc Bảo



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KẾT THÚC NIÊM YẾT CÔNG KHAI
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC
NĂM HỌC 2021 -2022 (từ tháng 9/2021 đến tháng 8/2022)**

Hôm nay, vào lúc 9 giờ 30 ngày 07 tháng 10 năm 2022, tại Trường Tiểu học Lý Thái Tổ, chúng tôi gồm có:

- Ông: Trần Quốc Bảo – Hiệu trưởng
- Bà: Huỳnh Thị Minh Tâm - Chủ tịch Công đoàn
- Bà: Nguyễn Thị Diễm Trang - Kế toán
- Bà: Nguyễn Thị Ánh Linh – Thư kí

Đại diện Thanh tra nhân dân

- Bà: Phan Thị Tấn Mỹ

Cùng tiến hành lập biên bản về việc kết thúc niêm yết công khai thu, chi ngân sách nhà nước, nguồn khác năm học 2021 -2022 (từ tháng 9/2021 đến tháng 8/2022 như sau:

Nội dung:

- I. Thu sự nghiệp (Thu thỏa thuận, dịch vụ và thu hộ chi hộ):
 1. Số thu: 2.395.337.461 đồng
 2. Số chi: 2.266.449.253 đồng
 3. Nộp thuế nộp NSNN: 30.125.133 đồng
- II. Nguồn ngân sách nhà nước cấp: 4.672.832.580 đồng
 1. Nguồn kinh phí chi thường xuyên: 1.488.475.887 đồng
 2. Nguồn kinh phí chi không thường xuyên: 3.391.980.002 đồng

Thời gian niêm yết công khai: ngày 06 tháng 09 năm 2022

Thời gian kết thúc việc niêm yết: ngày 05 tháng 10 năm 2022 (30 ngày theo điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước 2015).

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 00 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

Thư kí

Nguyễn Thị Ánh Linh

HIỆU TRƯỞNG



Trần Quốc Bảo



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC
NĂM HỌC 2021 -2022 (từ tháng 9/2021 đến tháng 8/2022)**

Hôm nay, vào lúc 9 giờ 30 ngày 06 tháng 09 năm 2022, tại Trường Tiểu học Lý Thái Tổ, chúng tôi gồm có:

- Ông: Trần Quốc Bảo – Hiệu trưởng
- Bà: Huỳnh Thị Minh Tâm - Chủ tịch Công đoàn
- Bà: Nguyễn Thị Diễm Trang - Kế toán
- Bà: Nguyễn Thị Ánh Linh – Thư kí

Đại diện Thanh tra nhân dân

- Bà: Phan Thị Tấn Mỹ

Cùng tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai thu, chi ngân sách nhà nước, nguồn khác năm học 2021 – 2022 (từ tháng 9/2021 đến tháng 8/2022) như sau:

Nội dung:

- I. Thu sự nghiệp (Thu thỏa thuận, dịch vụ và thu hộ chi hộ):
 1. Số thu: 2.395.337.461 đồng
 2. Số chi: 2.266.449.253 đồng
 3. Nộp thuế nộp NSNN: 30.125.133 đồng
- II. Nguồn ngân sách nhà nước cấp: 4.672.832.580 đồng
 1. Nguồn kinh phí chi thường xuyên: 1.488.475.887 đồng
 2. Nguồn kinh phí chi không thường xuyên: 3.391.980.002 đồng

Thời gian niêm yết công khai: ngày 06 tháng 09 năm 2022

Thời gian kết thúc việc niêm yết: ngày 05 tháng 10 năm 2022 (30 ngày theo điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước 2015).

Sau 30 ngày thực hiện niêm yết công khai thu, chi ngân sách nhà nước, nguồn khác năm học 2021 – 2022 (từ tháng 9/2021 đến tháng 8/2022) tại bản tin công khai tài chính, Trường Tiểu học Lý Thái Tổ sẽ tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết công khai.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 00 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

Thư kí

Nguyễn Thị Ánh Linh



HIỆU TRƯỞNG

Trần Quốc Bảo

Đơn vị TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THÁI TỐ

Chương: 022

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2021 - 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Từ tháng 09 năm 2021 đến tháng 08 năm 2022)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp, dịch vụ, hoạt động tài chính và thu hộ chi hộ	2.395.337.461	2.395.337.461		
3	Số thu từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	1.072.687.800	1.072.687.800		
3.1	Tổ chức Anh văn bán ngữ	101.500.000	101.500.000		
3.2	Tổ chức học Tin học tự chọn	103.588.000	103.588.000		
3.3	Tổ chức dạy Anh văn tự chọn (đề án)	150.890.000	150.890.000		
3.4	Chương trình học tiếng anh toán khoa (iSMART)	-16.250.000	-16.250.000		
3.5	Kỹ năng sống	113.755.000	113.755.000		
3.6	Tổ chức học tiếng hoa tăng cường	25.445.000	25.445.000		
3.7	Tổ chức học 2 buổi	120.600.000	120.600.000		
3.8	Học phí cấp bù học 2 buổi	525.000	525.000		
3.9	Tổ chức học Anh văn bổ trợ	180.250.000	180.250.000		
3.10	Vệ sinh bán trú	23.284.800	23.284.800		
3.11	Tổ chức phục vụ bán trú	188.100.000	188.100.000		
3.12	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	81.000.000	81.000.000		
4	Hoạt động tài chính	995.468	995.468		
	Lãi tiền gửi ngân hàng	995.468	995.468		
5	Số thu từ nguồn thu hộ - chi hộ	1.321.654.193	1.321.654.193		
5.1	Tiền trích BHYT học sinh	21.033.585	21.033.585		
5.2	Tiền ăn bán trú	908.790.000	908.790.000		
5.3	Tiền ăn chi để kiểm tra	15.000	15.000		
5.4	Tiền học bạ, phụ hiệu	8.574.000	8.574.000		
5.5	Tiền BHYT học sinh	323.350.657	323.350.657		
5.6	Tiền nhà học đường	3.035.000	3.035.000		
5.7	Thu hộ chi hộ	56.855.951	56.855.951		
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí, thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	2.266.449.253	2.266.449.253		
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	2.266.449.253	2.266.449.253		
1.1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	898.479.581	898.479.581		
1.1.1	Tổ chức Anh văn bán ngữ	69.723.280	69.723.280		
	Chi phí tiền lương, tiền công	7.491.800	7.491.800		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	1.032.480	1.032.480		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	61.199.000	61.199.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1.1.2	Tổ chức học Tin học tự chọn	81.119.251	81.119.251		
	Chi phí tiền lương, tiền công	44.989.836	44.989.836		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	11.345.000	11.345.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	24.784.415	24.784.415		
1.1.3	Tổ chức dạy Anh văn tự chọn (đề án)	74.954.500	74.954.500		
	Chi phí tiền lương, tiền công	4.738.300	4.738.300		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	248.000	248.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	69.968.200	69.968.200		
1.1.4	Chương trình học tiếng anh toán khoa(iSMART)	10.950.600	10.950.600		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	0	0		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	10.950.600	10.950.600		
1.1.5	Kỹ năng sống	117.068.110	117.068.110		
	Chi phí tiền lương, tiền công	4.171.860	4.171.860		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	630.000	630.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	112.266.250	112.266.250		
1.1.6	Tổ chức học tiếng hoa tăng cường	1.994.279	1.994.279		
	Chi phí tiền lương, tiền công	3.900.000	3.900.000		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	47.000	47.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	-1.952.721	-1.952.721		
1.1.7	Tổ chức học 2 buổi	136.165.231	136.165.231		
	Chi phí tiền lương, tiền công	113.482.124	113.482.124		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	264.500	264.500		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	22.418.607	22.418.607		
1.1.8	Học phí cấp bù học 2 buổi	514.500	514.500		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	514.500	514.500		
1.1.9	Tổ chức học Anh văn bổ trợ	106.375.000	106.375.000		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	1.400.000	1.400.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	104.975.000	104.975.000		
1.1.10	Vệ sinh bán trú	22.599.356	22.599.356		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	22.599.356	22.599.356		
1.1.11	Tổ chức phục vụ bán trú	220.905.474	220.905.474		
	Chi phí tiền lương, tiền công	193.071.850	193.071.850		
	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	27.833.624	27.833.624		
1.1.12	Trang thiết bị vật dụng bán trú	56.110.000	56.110.000		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	56.110.000	56.110.000		
1.2	Hoạt động tài chính	0	0		
1.2.1	Lãi tiền gửi ngân hàng	0	0		
1.3	Số chi từ nguồn thu hộ - chi hộ	1.367.969.672	1.367.969.672		
1.3.1	Tiền trích BHYT học sinh	9.933.261	9.933.261		
1.3.2	Tiền ăn bán trú	964.311.670	964.311.670		
1.3.3	Tiền ăn chi để kiểm tra	3.165.300	3.165.300		
1.3.4	Tiền học bạ, phù hiệu	4.128.052	4.128.052		
1.3.5	Tiền BHYT học sinh	319.738.185	319.738.185		
1.3.6	Tiền nha học đường	14.280.000	14.280.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1.3.7	Thu hộ chi hộ	52.413.204	52.413.204		
C	SỐ THU NỘP NSNN	30.125.133	30.125.133		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động thu sự nghiệp, dịch vụ	18.369.300	18.369.300		
	Nộp 2% thuế doanh thu	18.369.300	18.369.300		
3	Thuế thu nhập cá nhân	11.755.833	11.755.833		
4	Sử dụng tài sản công của tổ chức vào mục đích cho thuê căn tin tháng 01+ 03 + 04/2021				
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.672.832.580	4.672.832.580		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	4.672.832.580	4.672.832.580		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.488.475.887	1.488.475.887		
	NGUỒN KINH PHÍ: 13	1.280.852.578	1.280.852.578		
	Tiền lương	376.939.200	376.939.200		
	Lương theo ngạch, bậc	376.939.200	376.939.200		
	Phụ cấp lương	251.320.271	251.320.271		
	Phụ cấp chức vụ	9.922.000	9.922.000		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	8.945.503	8.945.503		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	152.442.189	152.442.189		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	15.346.000	15.346.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	64.664.579	64.664.579		
	Các khoản đóng góp	114.785.236	114.785.236		
	Bảo hiểm xã hội	85.442.142	85.442.142		
	Bảo hiểm y tế	14.671.548	14.671.548		
	Kinh phí công đoàn	9.781.030	9.781.030		
	Bảo hiểm thất nghiệp	4.890.516	4.890.516		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	240.000.000	240.000.000		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	240.000.000	240.000.000		
	Trợ cấp, phụ cấp khác	0	0		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	35.899.054	35.899.054		
	Thanh toán tiền điện	13.683.454	13.683.454		
	Thanh toán tiền nước	15.917.415	15.917.415		
	Tiền vệ sinh, môi trường	6.298.185	6.298.185		
	Vật tư văn phòng	13.394.500	13.394.500		
	Văn phòng phẩm	13.394.500	13.394.500		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	10.121.117	10.121.117		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	340.617	340.617		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.064.500	3.064.500		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.716.000	6.716.000		
	Công tác phí	7.600.000	7.600.000		
	Khoản công tác phí	7.600.000	7.600.000		
	Chi phí thuê mướn	42.885.800	42.885.800		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi thuê lao động trong nước	42.885.800	42.885.800		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.980.000	3.980.000		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.870.000	3.870.000		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	110.000	110.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	23.279.400	23.279.400		
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0		
	Chi khác	23.279.400	23.279.400		
	Chi khác	648.000	648.000		
	Chi các khoản phí và lệ phí	648.000	648.000		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	160.000.000	160.000.000		
	Chi lập quỹ phúc lợi	128.000.000	128.000.000		
	Chi lập quỹ khen thưởng	16.000.000	16.000.000		
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	16.000.000	16.000.000		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-		
	Chi hỗ trợ khác	0	0		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	207.623.309	207.623.309		
	Tiền lương	87.225.600	87.225.600		
	Lương theo ngạch, bậc	87.225.600	87.225.600		
	Phụ cấp lương	52.983.524	52.983.524		
	Phụ cấp chức vụ	2.296.000	2.296.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	35.275.821	35.275.821		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	448.000	448.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	14.963.703	14.963.703		
	Các khoản đóng góp	24.554.037	24.554.037		
	Bảo hiểm xã hội	18.284.934	18.284.934		
	Bảo hiểm y tế	3.134.542	3.134.542		
	Kinh phí công đoàn	2.089.709	2.089.709		
	Bảo hiểm thất nghiệp	1.044.852	1.044.852		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	42.860.148	42.860.148		
	Chi khác	42.860.148	42.860.148		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.391.980.002	3.391.980.002		
	NGUỒN KINH PHÍ: 12	2.198.473.894	2.198.473.894		
	Tiền lương	925.973.910	925.973.910		
	Lương theo ngạch, bậc	925.973.910	925.973.910		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0		
	Phụ cấp lương	520.198.553	520.198.553		
	Phụ cấp chức vụ	15.347.004	15.347.004		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	10.138.001	10.138.001		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	340.487.133	340.487.133		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	1.192.000	1.192.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	153.034.415	153.034.415		
	Học bổng học sinh, sinh viên	300.000	300.000		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	300.000	300.000		
	Các khoản đóng góp	293.050.198	293.050.198		
	Bảo hiểm xã hội	218.228.879	218.228.879		
	Bảo hiểm y tế	37.410.657	37.410.657		
	Kinh phí công đoàn	24.940.442	24.940.442		
	Bảo hiểm thất nghiệp	12.470.220	12.470.220		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	84.017.600	84.017.600		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	0	0		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0		
	Trợ cấp phụ cấp khác	84.017.600	84.017.600		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	56.917.665	56.917.665		
	Thanh toán tiền điện	39.797.700	39.797.700		
	Thanh toán tiền nước	15.919.965	15.919.965		
	Tiền vệ sinh, môi trường	1.200.000	1.200.000		
	Vật tư văn phòng	-	-		
	Văn phòng phẩm	0	0		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	2.261.000	2.261.000		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.261.000	2.261.000		
	Khoản công tác phí	-	-		
	Khoản công tác phí				
	Chi phí thuê mướn	147.937.400	147.937.400		
	Chi phí thuê mướn khác	147.937.400	147.937.400		
	S/c tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bồi dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	-	-		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	104.972.880	104.972.880		
	Tài sản và thiết bị khác	104.972.880	104.972.880		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.729.400	4.729.400		
	Chi mua hàng hoá, vật tư	4.729.400	4.729.400		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0	0		
	Chi phí khác	0	0		
	Chi khác	525.000	525.000		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	525.000	525.000		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-		
	Chi lập quỹ phúc lợi	0	0		
	Chi lập quỹ khen thưởng	0	0		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	0	0		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	57.590.288	57.590.288		
	Chi hỗ trợ khác	57.590.288	57.590.288		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	1.193.506.108	1.193.506.108		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.193.506.108	1.193.506.108		
	Trợ cấp phụ cấp khác	1.193.506.108	1.193.506.108		
	NGUỒN KINH PHÍ: 15	45.792.501	45.792.501		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.792.501	45.792.501		
	Chi mua hàng hóa, vật tư	45.792.501	45.792.501		

Kế toán



Nguyễn Thị Diễm Trang



Hiệu trưởng

Trần Quốc Bảo

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2021 - 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Từ tháng 09 năm 2021 đến tháng 08 năm 2022)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp, dịch vụ, hoạt động tài chính và thu hộ chi hộ	2.395.337.461	2.395.337.461		
3	Số thu từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	1.072.687.800	1.072.687.800		
3.1	Tổ chức Anh văn bán ngữ	101.500.000	101.500.000		
3.2	Tổ chức học Tin học tự chọn	103.588.000	103.588.000		
3.3	Tổ chức dạy Anh văn tự chọn (đề án)	150.890.000	150.890.000		
3.4	Chương trình học tiếng anh toán khoa (iSMART)	-16.250.000	-16.250.000		
3.5	Kỹ năng sống	113.755.000	113.755.000		
3.6	Tổ chức học tiếng hoa tăng cường	25.445.000	25.445.000		
3.7	Tổ chức học 2 buổi	120.600.000	120.600.000		
3.8	Học phí cấp bù học 2 buổi	525.000	525.000		
3.9	Tổ chức học Anh văn bổ trợ	180.250.000	180.250.000		
3.10	Vệ sinh bán trú	23.284.800	23.284.800		
3.11	Tổ chức phục vụ bán trú	188.100.000	188.100.000		
3.12	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	81.000.000	81.000.000		
4	Hoạt động tài chính	995.468	995.468		
	Lãi tiền gửi ngân hàng	995.468	995.468		
5	Số thu từ nguồn thu hộ - chi hộ	1.321.654.193	1.321.654.193		
5.1	Tiền trích BHYT học sinh	21.033.585	21.033.585		
5.2	Tiền ăn bán trú	908.790.000	908.790.000		
5.3	Tiền ăn chi để kiểm tra	15.000	15.000		
5.4	Tiền học bạ, phù hiệu	8.574.000	8.574.000		
5.5	Tiền BHYT học sinh	323.350.657	323.350.657		
5.6	Tiền nha học đường	3.035.000	3.035.000		
5.7	Thu hộ chi hộ	56.855.951	56.855.951		
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí, thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	2.266.449.253	2.266.449.253		
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại	2.266.449.253	2.266.449.253		
1.1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	898.479.581	898.479.581		
1.1.1	Tổ chức Anh văn bán ngữ	69.723.280	69.723.280		
	Chi phí tiền lương, tiền công	7.491.800	7.491.800		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	1.032.480	1.032.480		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	61.199.000	61.199.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1.1.2	Tổ chức học Tin học tự chọn	81.119.251	81.119.251		
	Chi phí tiền lương, tiền công	44.989.836	44.989.836		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	11.345.000	11.345.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	24.784.415	24.784.415		
1.1.3	Tổ chức dạy Anh văn tự chọn (đề án)	74.954.500	74.954.500		
	Chi phí tiền lương, tiền công	4.738.300	4.738.300		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	248.000	248.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	69.968.200	69.968.200		
1.1.4	Chương trình học tiếng anh toán khoa(iSMART)	10.950.600	10.950.600		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	0	0		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	10.950.600	10.950.600		
1.1.5	Kỹ năng sống	117.068.110	117.068.110		
	Chi phí tiền lương, tiền công	4.171.860	4.171.860		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	630.000	630.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	112.266.250	112.266.250		
1.1.6	Tổ chức học tiếng hoa tăng cường	1.994.279	1.994.279		
	Chi phí tiền lương, tiền công	3.900.000	3.900.000		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	47.000	47.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	-1.952.721	-1.952.721		
1.1.7	Tổ chức học 2 buổi	136.165.231	136.165.231		
	Chi phí tiền lương, tiền công	113.482.124	113.482.124		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	264.500	264.500		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	22.418.607	22.418.607		
1.1.8	Học phí cấp bù học 2 buổi	514.500	514.500		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	514.500	514.500		
1.1.9	Tổ chức học Anh văn bổ trợ	106.375.000	106.375.000		
	Chi phí tiền lương, tiền công	0	0		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	1.400.000	1.400.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, khác	104.975.000	104.975.000		
1.1.10	Vệ sinh bán trú	22.599.356	22.599.356		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	22.599.356	22.599.356		
1.1.11	Tổ chức phục vụ bán trú	220.905.474	220.905.474		
	Chi phí tiền lương, tiền công	193.071.850	193.071.850		
	BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	27.833.624	27.833.624		
1.1.12	Trang thiết bị vật dụng bán trú	56.110.000	56.110.000		
	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	56.110.000	56.110.000		
1.2	Hoạt động tài chính	0	0		
1.2.1	Lãi tiền gửi ngân hàng	0	0		
1.3	Số chi từ nguồn thu hộ - chi hộ	1.367.969.672	1.367.969.672		
1.3.1	Tiền trích BHYT học sinh	9.933.261	9.933.261		
1.3.2	Tiền ăn bán trú	964.311.670	964.311.670		
1.3.3	Tiền ăn chi để kiểm tra	3.165.300	3.165.300		
1.3.4	Tiền học bạ, phù hiệu	4.128.052	4.128.052		
1.3.5	Tiền BHYT học sinh	319.738.185	319.738.185		
1.3.6	Tiền nha học đường	14.280.000	14.280.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1.3.7	Thu hộ chi hộ	52.413.204	52.413.204		
C	SỐ THU NỘP NSNN	30.125.133	30.125.133		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động thu sự nghiệp, dịch vụ	18.369.300	18.369.300		
	Nộp 2% thuế doanh thu	18.369.300	18.369.300		
3	Thuế thu nhập cá nhân	11.755.833	11.755.833		
4	Sử dụng tài sản công của tổ chức vào mục đích cho thuê căn tin tháng 01+ 03 + 04/2021				
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.672.832.580	4.672.832.580		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	4.672.832.580	4.672.832.580		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.488.475.887	1.488.475.887		
	NGUỒN KINH PHÍ: 13	1.280.852.578	1.280.852.578		
	Tiền lương	376.939.200	376.939.200		
	Lương theo ngạch, bậc	376.939.200	376.939.200		
	Phụ cấp lương	251.320.271	251.320.271		
	Phụ cấp chức vụ	9.922.000	9.922.000		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	8.945.503	8.945.503		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	152.442.189	152.442.189		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	15.346.000	15.346.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	64.664.579	64.664.579		
	Các khoản đóng góp	114.785.236	114.785.236		
	Bảo hiểm xã hội	85.442.142	85.442.142		
	Bảo hiểm y tế	14.671.548	14.671.548		
	Kinh phí công đoàn	9.781.030	9.781.030		
	Bảo hiểm thất nghiệp	4.890.516	4.890.516		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	240.000.000	240.000.000		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	240.000.000	240.000.000		
	Trợ cấp, phụ cấp khác	0	0		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	35.899.054	35.899.054		
	Thanh toán tiền điện	13.683.454	13.683.454		
	Thanh toán tiền nước	15.917.415	15.917.415		
	Tiền vệ sinh, môi trường	6.298.185	6.298.185		
	Vật tư văn phòng	13.394.500	13.394.500		
	Văn phòng phẩm	13.394.500	13.394.500		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	10.121.117	10.121.117		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	340.617	340.617		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.064.500	3.064.500		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.716.000	6.716.000		
	Công tác phí	7.600.000	7.600.000		
	Khoản công tác phí	7.600.000	7.600.000		
	Chi phí thuê mướn	42.885.800	42.885.800		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi thuê lao động trong nước	42.885.800	42.885.800		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.980.000	3.980.000		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.870.000	3.870.000		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	110.000	110.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	23.279.400	23.279.400		
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0		
	Chi khác	23.279.400	23.279.400		
	Chi khác	648.000	648.000		
	Chi các khoản phí và lệ phí	648.000	648.000		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	160.000.000	160.000.000		
	Chi lập quỹ phúc lợi	128.000.000	128.000.000		
	Chi lập quỹ khen thưởng	16.000.000	16.000.000		
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	16.000.000	16.000.000		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-		
	Chi hỗ trợ khác	0	0		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	207.623.309	207.623.309		
	Tiền lương	87.225.600	87.225.600		
	Lương theo ngạch, bậc	87.225.600	87.225.600		
	Phụ cấp lương	52.983.524	52.983.524		
	Phụ cấp chức vụ	2.296.000	2.296.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	35.275.821	35.275.821		
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	448.000	448.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	14.963.703	14.963.703		
	Các khoản đóng góp	24.554.037	24.554.037		
	Bảo hiểm xã hội	18.284.934	18.284.934		
	Bảo hiểm y tế	3.134.542	3.134.542		
	Kinh phí công đoàn	2.089.709	2.089.709		
	Bảo hiểm thất nghiệp	1.044.852	1.044.852		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	42.860.148	42.860.148		
	Chi khác	42.860.148	42.860.148		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.391.980.002	3.391.980.002		
	NGUỒN KINH PHÍ: 12	2.198.473.894	2.198.473.894		
	Tiền lương	925.973.910	925.973.910		
	Lương theo ngạch, bậc	925.973.910	925.973.910		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0		
	Phụ cấp lương	520.198.553	520.198.553		
	Phụ cấp chức vụ	15.347.004	15.347.004		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	10.138.001	10.138.001		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	340.487.133	340.487.133		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	PC trách nhiệm theo nghề, công việc	1.192.000	1.192.000		
	PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung	153.034.415	153.034.415		
	Học bổng học sinh, sinh viên	300.000	300.000		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	300.000	300.000		
	Các khoản đóng góp	293.050.198	293.050.198		
	Bảo hiểm xã hội	218.228.879	218.228.879		
	Bảo hiểm y tế	37.410.657	37.410.657		
	Kinh phí công đoàn	24.940.442	24.940.442		
	Bảo hiểm thất nghiệp	12.470.220	12.470.220		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	84.017.600	84.017.600		
	Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ	0	0		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0		
	Trợ cấp phụ cấp khác	84.017.600	84.017.600		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	56.917.665	56.917.665		
	Thanh toán tiền điện	39.797.700	39.797.700		
	Thanh toán tiền nước	15.919.965	15.919.965		
	Tiền vệ sinh, môi trường	1.200.000	1.200.000		
	Vật tư văn phòng	-	-		
	Văn phòng phẩm	0	0		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0		
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	2.261.000	2.261.000		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.261.000	2.261.000		
	Khoán công tác phí	-	-		
	Khoán công tác phí				
	Chi phí thuê mướn	147.937.400	147.937.400		
	Chi phí thuê mướn khác	147.937.400	147.937.400		
	S/c tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bồi dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	-	-		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	104.972.880	104.972.880		
	Tài sản và thiết bị khác	104.972.880	104.972.880		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.729.400	4.729.400		
	Chi mua hàng hoá, vật tư	4.729.400	4.729.400		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0	0		
	Chi phí khác	0	0		
	Chi khác	525.000	525.000		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	525.000	525.000		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-		
	Chi lập quỹ phúc lợi	0	0		
	Chi lập quỹ khen thưởng	0	0		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN	0	0		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	57.590.288	57.590.288		
	Chi hỗ trợ khác	57.590.288	57.590.288		
	NGUỒN KINH PHÍ: 14	1.193.506.108	1.193.506.108		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.193.506.108	1.193.506.108		
	Trợ cấp phụ cấp khác	1.193.506.108	1.193.506.108		
	NGUỒN KINH PHÍ: 15	45.792.501	45.792.501		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.792.501	45.792.501		
	Chi mua hàng hóa, vật tư	45.792.501	45.792.501		

Kế toán



Nguyễn Thị Diễm Trang



Hiệu trưởng

Lân Quốc Bảo